

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/2025/NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 và Luật Bảo hiểm y tế số 51/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 103/2017/NĐ-CP của Chính phủ về quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;

Căn cứ Nghị định số 147/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc trợ cấp cho những người đã hết tuổi lao động tại thời điểm ngừng hưởng trợ cấp mất sức lao động hàng tháng;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số

20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 50/2024/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục bệnh hiểm nghèo để các tổ chức, cá nhân tổ chức, vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo;

Xét Tờ trình số 253/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố quy định một số chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra số 86/BC-VHXXH ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên ở cộng đồng; chính sách trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập và tại Bệnh viện Tâm thần trực thuộc Sở Y tế trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng bảo trợ xã hội thường trú trên địa bàn thành phố được trợ cấp hàng tháng ở cộng đồng

a) Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên hoặc đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội ở cộng đồng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

c) Trẻ em dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ bị khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

d) Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

đ) Người từ đủ 16 đến 22 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên, đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

e) Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

g) Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

h) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến dưới 100 tuổi thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP.

i) Người cao tuổi từ đủ 100 tuổi trở lên.

k) Người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

l) Bộ đội phục viên, xuất ngũ bị bệnh tâm thần có thời gian tham gia chiến đấu bảo vệ biên giới Tây Nam, phía Bắc hoặc làm nghĩa vụ Quốc tế tại nước bạn Lào, Campuchia hoặc hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật chưa được hưởng các chính sách trợ cấp hàng tháng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, trợ cấp đối với quân nhân ở các chiến trường K,C, lương hưu hàng tháng, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

m) Người bị mắc bệnh hiểm nghèo trong danh mục bệnh hiểm nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền (*tại Phụ lục I đính kèm*) không có tiền lương, lương hưu hàng tháng, trợ cấp bảo hiểm hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

n) Người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định không có tiền lương, lương hưu hàng tháng, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

o) Người ngừng hưởng trợ cấp mất sức lao động có thời gian công tác thực tế dưới 15 năm và thời gian công tác quy đổi từ đủ 15 năm trở lên, nay đã hết

tuổi lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Đối tượng bảo trợ xã hội thường trú trên địa bàn thành phố có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được tiếp nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập trực thuộc Sở Y tế chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

a) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định, không có vợ hoặc không có chồng và không có con; có vợ hoặc có chồng nhưng đã chết và không có con, không có điều kiện sống ở cộng đồng, có nguyện vọng được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.

b) Người cao tuổi thuộc hộ nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định, có vợ hoặc có chồng, có con nhưng những người này đã chết hoặc biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên hoặc đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc đang bị tạm giữ, tạm giam, đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, không có điều kiện sống ở cộng đồng, có nguyện vọng được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.

c) Người khuyết tật đặc biệt nặng có cha và mẹ đều đã chết, không có vợ hoặc không có chồng và không có con, không có điều kiện sống ở cộng đồng, có nguyện vọng được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.

d) Người khuyết tật đặc biệt nặng có cha, mẹ, có vợ hoặc có chồng, có con nhưng những người này đã chết hoặc biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên hoặc đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc con dưới 16 tuổi hoặc đang bị tạm giữ, tạm giam, đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc đang công tác phục vụ bảo vệ Tổ quốc tại các vùng biên giới hải đảo, không có điều kiện sống ở cộng đồng, có nguyện vọng được tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội.

đ) Người khuyết tật đặc biệt nặng dạng tật thần kinh, tâm thần không thuộc đối tượng quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định đã qua điều trị nội trú từ 02 lần trở lên tại cơ sở y tế công lập có chức năng điều trị bệnh tâm thần trong 02 năm (24 tháng) trở lại và có hành vi nguy hiểm cho gia đình, cộng đồng và xã hội.

e) Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng hoặc đang bị tạm giữ, tạm giam không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.

g) Trẻ em dưới 16 tuổi có cả cha và mẹ biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên; mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên;

có cha hoặc mẹ biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, không tự lo được cuộc sống và không có người nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng.

h) Trẻ em dưới 16 tuổi có cả cha và mẹ đang bị tạm giữ, tạm giam; có cha hoặc mẹ đang bị tạm giữ, tạm giam và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng hoặc đang được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, không tự lo được cuộc sống và không có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng.

3. Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp được tiếp nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập trực thuộc Sở Y tế chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

a) Người già yếu, trẻ em, người khuyết tật, người ốm yếu không còn khả năng lao động sống lang thang, không xác định được nơi cư trú, tối ngủ ở những nơi công cộng (vĩa hè, chợ, bến xe, nhà ga, gầm cầu, công viên,...).

b) Người trực tiếp xin ăn, người vừa làm một công việc khác kết hợp với việc xin ăn (bán hàng rong, bán sách báo, bán vé số dạo,...); người mang theo trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật để xin ăn, bán hàng rong.

c) Người có dấu hiệu mắc bệnh tâm thần lang thang trên địa bàn thành phố và có hành vi gây nguy hiểm cho bản thân và người khác, gây mất trật tự xã hội, có hành vi thiếu văn minh gây ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị.

4. Đối tượng có dấu hiệu bị loạn thần có hành vi nguy hiểm cho bản thân, gia đình và xã hội thường trú trên địa bàn thành phố tự nguyện điều trị tại Bệnh viện Tâm thần trực thuộc Sở Y tế

a) Đối tượng có biểu hiện rối loạn tâm thần lên cơn kích động.

b) Đối tượng có dấu hiệu bị loạn thần nghiện ma túy.

c) Đối tượng có dấu hiệu bị loạn thần nghiện ma túy và nhiễm HIV/AIDS.

Điều 3. Mức trợ giúp xã hội

1. Đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này

a) Mức trợ cấp hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định nhân với hệ số tương ứng theo các nhóm đối tượng (*chi tiết tại Phụ lục II đính kèm*).

b) Mức hỗ trợ mai táng phí bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định.

c) Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế.

Riêng đối tượng có tên bệnh, mã bệnh trong danh mục bệnh hiểm nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền (*tại Phụ lục I đính kèm*) không có tiền lương, lương hưu hàng tháng, trợ cấp bảo hiểm hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và không thuộc đối tượng quy định tại điểm m khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này thì chỉ được cấp thẻ bảo hiểm y tế.

d) Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng các mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo các hệ số khác nhau, được hỗ trợ mai táng phí tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất; được quy định cấp thẻ bảo hiểm y tế tại các văn bản khác nhau thì được cấp theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

2. Đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này

a) Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định nhân với hệ số tương ứng:

Hệ số 5,0 đối với trẻ em dưới 04 tuổi.

Hệ số 4,0 đối với các đối tượng từ đủ 04 tuổi trở lên.

b) Cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định pháp luật về bảo hiểm y tế.

c) Hỗ trợ mai táng phí bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định.

d) Ngoài chế độ trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, trẻ em dưới 04 tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng không có khả năng tự phục vụ, nằm một chỗ được hỗ trợ thêm 300.000 đồng/đối tượng/tháng để bổ sung dinh dưỡng.

đ) Hỗ trợ tiền ăn, bổ sung thêm dinh dưỡng cho đối tượng trong thời gian điều trị tại bệnh viện: 60.000 đồng/đối tượng/ngày ngoài chế độ ăn hàng ngày theo quy định.

e) Hỗ trợ vật dụng và các nội dung khác phục vụ cho sinh hoạt của đối tượng theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ (*Mức chi tiết tại Phụ lục III đính kèm*).

g) Hỗ trợ tiền ăn thêm trong các ngày lễ, tết trong năm cho các đối tượng bảo trợ xã hội nuôi dưỡng, chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật lao động (11 ngày; riêng trẻ em dưới 16 tuổi là 13 ngày: thêm các ngày Quốc tế thiếu nhi và tết Trung thu): 150.000 đồng/đối tượng/ngày.

h) Hỗ trợ 100% chi phí điều trị tại cơ sở y tế theo quy định hiện hành về giá dịch vụ khám chữa bệnh đối với đối tượng không được cấp bảo hiểm y tế vì chưa được cấp mã định danh, căn cước công dân do chưa xác định được hoặc không có đầy đủ thông tin cá nhân; hỗ trợ phần chi phí còn lại sau khi trừ chi phí đồng chi trả của bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành về giá dịch vụ khám chữa bệnh.

i) Hỗ trợ tiền ăn cho đối tượng hồi gia trở về nơi cư trú: 70.000 đồng/người/ngày; nhưng không quá 02 ngày.

k) Hỗ trợ tiền mua vé tàu, xe công cộng cho đối tượng hồi gia trở về nơi cư trú theo giá thực tế.

l) Hỗ trợ 03 tháng tiền ăn, mỗi tháng bằng 04 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội do Chính phủ quy định cho các đối tượng là trẻ em quy định tại điểm e, g, h khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này khi đủ 16 tuổi được hồi gia, hòa nhập cộng đồng theo quy định và trường hợp đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hoá, học nghề, học trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất được tiếp tục hưởng chính sách trợ giúp chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc khóa học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi được hồi gia, hòa nhập cộng đồng. Thời gian hỗ trợ từ tháng người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội ký quyết định dừng trợ giúp xã hội đối với đối tượng.

m) Số lượng đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được tiếp nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập trực thuộc Sở Y tế không quá 350 đối tượng.

3. Đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này

a) Trong thời gian điều trị tại Bệnh viện Tâm thần trực thuộc Sở Y tế được hỗ trợ các chế độ quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều 3 Nghị quyết này.

b) Trong thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập trực thuộc Sở Y tế được hỗ trợ các chế độ quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k khoản 2 Điều này; hỗ trợ một lần chi phí mua sắm tư trang, vật dụng thiết yếu ban đầu (giày, dép, quần áo, xà bông, kem, bột đánh răng, khăn,...) với mức 700.000 đồng/người thay cho mức quy định tại điểm 2.1 mục 2 Phụ lục III. Thời gian không quá 03 tháng mà không đưa đối tượng trở về lại được với gia đình, cộng đồng, người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội công lập trực thuộc Sở Y tế có văn bản đề nghị Sở Y tế xem xét, quyết định giải pháp phù hợp.

c) Hỗ trợ trong việc xử lý các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này

Hỗ trợ lực lượng phối hợp đưa đối tượng vào cơ sở y tế công lập có chức năng điều trị bệnh tâm thần, cơ sở trợ giúp xã hội công lập trực thuộc Sở Y tế: 100.000 đồng/người/01 đối tượng nhưng không quá 02 người/01 đối tượng;

Thưởng cho tập thể, cá nhân phát hiện, theo dõi và thông báo cho lực lượng chức năng xử lý về các trường hợp liên quan đến đối tượng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Nghị quyết này: 300.000 đồng/01 trường hợp.

4. Đối với đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này

a) Hỗ trợ chi phí điều trị

Đối tượng không tham gia bảo hiểm y tế được hỗ trợ 100% chi phí điều trị theo quy định hiện hành về giá dịch vụ khám chữa bệnh;

Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế được hỗ trợ phần chi phí còn lại sau khi trừ chi phí đồng chi trả của bảo hiểm y tế theo quy định hiện hành về giá dịch vụ khám chữa bệnh.

b) Hỗ trợ tiền ăn theo mức quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3.

5. Đối tượng quy định tại khoản 1, 2 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang được chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội công lập trực thuộc Sở Y tế

a) Hỗ trợ các chế độ quy định tại điểm d, đ, e, g, h, i, k khoản 2 Điều này.

b) Đối tượng trẻ em được trợ giúp chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP khi đủ 16 tuổi được hồi gia, hòa nhập cộng đồng theo quy định và trường hợp khi đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hoá, học nghề, học trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất được tiếp tục hưởng chính sách trợ giúp chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc khóa học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi được hồi gia, hòa nhập cộng đồng, được hỗ trợ chế độ quy định tại điểm l khoản 2 Điều này.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết này từ nguồn ngân sách thành phố và từ các nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và mở rộng đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

b) Nghị quyết số 93/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và mở rộng đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

c) Nghị quyết số 101/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố thông qua mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và mở rộng đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

d) Nghị quyết số 77/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định chính sách hỗ trợ công tác xử lý người lang thang, xin ăn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

đ) Nghị quyết số 78/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) về việc cho phép tiếp nhận người có dấu hiệu bị loạn thần đang có hành vi nguy hiểm cho bản thân, gia đình và xã hội tự nguyện vào cơ sở y tế để chữa bệnh.

e) Nghị quyết số 249/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) về sửa đổi Điều 2 của Nghị quyết số 78/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc cho phép tiếp nhận người có dấu hiệu bị loạn thần đang có hành vi nguy hiểm cho bản thân, gia đình và xã hội tự nguyện vào cơ sở y tế để chữa bệnh.

g) Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định một số mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

h) Nghị quyết số 196/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn đối với người có công với cách mạng đang phụng dưỡng tại Trung tâm Phụng dưỡng Người có công cách mạng và chính sách hỗ trợ đối với bộ đội phục viên, xuất ngũ bị bệnh tâm thần tại cộng đồng.

i) Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) sửa đổi Nghị quyết số 196/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2018 quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn đối với người có công với cách mạng đang phụng dưỡng tại Trung tâm Phụng dưỡng Người có công cách mạng và chính sách hỗ trợ đối với bộ đội phục viên, xuất ngũ bị bệnh tâm thần tại cộng đồng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; các nội dung quy định về thủ tục hành chính có liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Chịu trách nhiệm về rà soát đối tượng, đảm bảo công khai, công bằng, minh bạch, đúng quy định.

c) Trong quá trình thực hiện, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân thành phố kịp thời trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

4. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP: Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Y tế, Tài chính, Công an;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Thành ủy;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường, đặc khu thuộc thành phố;
- Báo và phát thanh, truyền hình Đà Nẵng;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Cơ quan Công báo thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.



Nguyễn Đức Dũng

Phụ lục I

DANH MỤC BỆNH HIỂM NGHÈO

(Kèm theo Nghị quyết số 14.../2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

	Tên bệnh*	Mã bệnh	Ghi chú
1	Viêm màng não và viêm não màng não do Listeria	A32.1	Mức độ nặng
2	Nhiễm khuẩn huyết	A32.7; A39; A40; A41	Mức độ nặng, phải sử dụng kỹ thuật như lọc máu, tim phổi nhân tạo
3	Bệnh bại liệt cấp	A80	Có di chứng, không có khả năng phục hồi
4	Bệnh HIV dẫn đến bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng/ gây u ác tính/ dẫn đến các bệnh xác định khác/ bệnh lý khác	B20 đến B23	HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội, không có khả năng tự chăm sóc bản thân
5	U ác tính	C00 đến C97	Giai đoạn cuối
6	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59 (từ D59.0 đến 59.5)	Có biến chứng
7	Các thể suy tủy xương khác	D61 (từ D61.0 đến D61.3; từ D61.8 đến D61.9)	Có biến chứng
8	Ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn	D69.3	Trường hợp không đáp ứng với điều trị thông thường
9	Các bệnh của tổ chức lympho-liên võng và (tổ chức bào) mô bào-liên võng xác định khác	D76 (từ D76.0 đến D76.2)	Mức độ nặng
10	Suy giảm miễn dịch kết hợp	D81	
11	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc insuline	E10.5 đến E10.8	Có biến chứng nặng ở các cơ quan đích (mắt, tim, thận, mạch máu) gây ảnh hưởng đến sức khỏe nghiêm trọng, cần người giúp đỡ thường xuyên
12	Bệnh đái tháo đường type 2 có biến chứng	E11.7	Có biến chứng nặng ở các cơ quan đích (mắt, tim, thận, mạch máu) gây ảnh hưởng đến sức khỏe nghiêm trọng, cần có người giúp đỡ thường xuyên

	Tên bệnh*	Mã bệnh	Ghi chú
13	Suy tuyến yên	E23.0	Suy đa tuyến sau phẫu thuật u tuyến yên
14	Sa sút trí tuệ	F01 đến F03	Tình trạng sa sút trí tuệ nặng, mất trí nhớ hoàn toàn, phải chăm sóc y tế liên tục, thường xuyên
15	Viêm não, viêm tủy và viêm não - tủy	G04	Mức độ nặng
16	Teo cơ do tổn thương tủy sống và hội chứng liên quan	G12	
17	Bệnh Parkinson	G20	Bệnh Parkinson giai đoạn di chứng, phải có người chăm sóc y tế
18	Xơ cứng rải rác	G35	Mức độ nặng, tổn thương đa cơ quan
19	Động kinh cơn lớn, không đặc hiệu (kèm hay không có cơn nhỏ)	G40.6	Động kinh kháng thuốc
20	Nhược cơ	G70.0	Trường hợp không đáp ứng điều trị thông thường
21	Liệt nửa người	G81	
22	Liệt hai chân và liệt tứ chi	G82	
23	Mù hai mắt	H54.0	
24	Câm điếc	H91.3	Bẩm sinh
25	Nhồi máu cơ tim cấp/ tiến triển	I21; I22	
26	Tăng áp động mạch phổi	I27.0; I27.2	Mức độ nặng
27	Suy tim	I50	Suy tim độ 3, độ 4
28	Đột quỵ (tai biến mạch máu não)	I64	Mức độ nặng, phải can thiệp mạch
29	Suy gan	K72	Mức độ nặng
30	Xơ gan	K74	Giai đoạn mất bù
31	Viêm tụy mạn tính tái phát	K86.1	Mức độ nặng
32	Lupus ban đỏ hệ thống	M32	Có biến chứng, không đáp ứng với điều trị thường quy
33	Hội chứng thận hư	N04	Thử kháng thuốc
34	Bệnh thận mạn tính	N18.4; N18.5	Giai đoạn 4, 5
35	Suy đa tạng	R65.1; R65.3	

M

	Tên bệnh*	Mã bệnh	Ghi chú
36	Bồng độ ba	T20.3; T21.3; T22.3; T24.3; T25.3	
37	Tình trạng ghép tạng	Z94	
38	Thận nhân tạo chu kỳ	Z99.2	

Ghi chú: *Tên bệnh kèm theo mã bệnh và ghi chú.

M/



Phụ lục II

**BẢNG HỆ SỐ HỖ TRỢ TƯƠNG ỨNG VỚI ĐỐI TƯỢNG
QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 1 ĐIỀU 2 NGHỊ QUYẾT**

(Kèm theo Nghị quyết số 41 /2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Đối tượng	Hệ số	Ghi chú
a	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa hưởng trợ cấp xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5	
b	Trẻ em dưới 16 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên hoặc đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội ở cộng đồng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5	
c	Trẻ em dưới 16 tuổi có cha hoặc mẹ bị khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,0	
d	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.		
d.1	Trẻ em dưới 4 tuổi	2,5	
d.2	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	2,0	
đ	Người từ đủ 16 đến 22 tuổi mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại biệt tích từ một năm (12 tháng) trở lên, đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5	
e	Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	3,0	

g	Người cao tuổi thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.		
g.1	Người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi	1,5	
g.2	Người từ đủ 80 tuổi trở lên	2,0	
h	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến dưới 100 tuổi thuộc diện hộ nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 176/2025/NĐ-CP		
h.1	<i>Từ đủ 75 đến dưới 90 tuổi</i>	1,0	
h.2	<i>Từ đủ 90 đến dưới 100 tuổi</i>	1,5	
i	Người cao tuổi từ đủ 100 tuổi trở lên	1,5	
k	Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,0	
l	Bộ đội phục viên, xuất ngũ bị bệnh tâm thần có thời gian tham gia chiến đấu bảo vệ biên giới Tây Nam, phía Bắc hoặc làm nghĩa vụ Quốc tế tại nước bạn Lào, Campuchia hoặc hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật chưa được hưởng các chính sách trợ cấp hàng tháng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, trợ cấp đối với quân nhân ở các chiến trường K,C, lương hưu hàng tháng, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	2,0	
m	Người bị mắc bệnh hiểm nghèo trong danh mục bệnh hiểm nghèo theo quy định của cấp có thẩm quyền (tại Phụ lục I đính kèm) không có tiền lương, lương hưu hàng tháng, trợ cấp bảo hiểm hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.	1,0	

n	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định không có tiền lương, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	1,5	
o	Người ngừng hưởng trợ cấp mất sức lao động có thời gian công tác thực tế dưới 15 năm và thời gian công tác quy đổi từ đủ 15 năm trở lên, nay đã hết tuổi lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn của Chính phủ quy định chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	2,0	

M



Phụ lục III

MỨC HỖ TRỢ VẬT DỤNG VÀ CÁC NỘI DUNG KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 41/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Hỗ trợ tiền thuốc		
1.1	Thuốc chữa bệnh thông thường cho tất cả các đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng	Đồng/người/tháng	100.000
1.2	Thuốc chữa bệnh đặc thù cho một số đối tượng (ngoài thuốc thông thường)		
a	Thuốc chữa bệnh đặc thù cho người tâm thần mãn tính	Đồng/người/tháng	180.000
b	Thuốc chữa bệnh đặc thù cho người nhiễm HIV/AIDS	Đồng/người/tháng	300.000
2	Mua sắm vật dụng phục vụ sinh hoạt thường ngày cho đối tượng		
2.1	Mua sắm vật dụng là chăn, màn, chiếu gối, quần áo, dép, khăn, bàn chải đánh răng...	Đồng/người/tháng	400.000
2.2	Tiền vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng nữ trong độ tuổi sinh đẻ	Đồng/người/tháng	74.000
2.3	Mua tá/bỉm cho trẻ dưới 4 tuổi; người cao tuổi, người khuyết tật đặc biệt nặng không có khả năng tự phục vụ.	Đồng/người/tháng	800.000
3	Mua đồ dùng học tập, sách giáo khoa đối với đối tượng đang đi học	Đồng/học sinh/năm học	1.500.000
4	Chi cho các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, giải trí,... cho đối tượng	Đồng/người/tháng	20.000